ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1602/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 11 tháng 7 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 424/QĐ-UBND ngày 28/02/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1; số 494/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Quỳnh Phụ; số 527/QĐ-UBND ngày 24/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư, huyện Hưng Hà, huyện Đông Hưng, huyện Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 567/QĐ-UBND ngày 28/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 619/QĐ-UBND ngày 02/4/2014 về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 2 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Tiền Hải, huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 44/TTr-VPĐP ngày 10/7/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng, như sau:

1. Huyện Vũ Thư:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.553,1 tấn (01 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.796,9 tấn (02 xã).
2. Huyện Đông Hưng:
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 733,2 tấn (03 xã);
   - Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 701,3 tấn (04 xã).

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B, 3A, 3B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh (tăng hoặc giảm) của các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;

- Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư, Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ VÀ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1602 /QĐ-UBND ngày 11 /7/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Vũ Thư (02 xã)**	**1.553,1**	**1.796,9**
1	Vũ Vân	1.553,1	1.552,1
2	Vũ Đoài		244,8
II	**Đông Hưng (04 xã)**	**733,2**	**701,3**
1	Minh Tân	440,9	403,5
2	Đông Huy	125,8	125,8
3	Đô Lương	166,5	79,1
4	Liên Giang		92,9

Phụ lục 2A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1602 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				**1.553,1**
1	**Xã Vũ Vân**				**1.553,1**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**		**1.742**		**338,0**
	Đường giao thông nội đồng trục chính Trà Hải	QĐ 2819	1.324	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	256,9
	Đường giao thông nội đồng trục chính Đông Hạ	QĐ 2819	418		81,1
*	**Đường giao thông trục thôn**				**202,8**
	Bm 3,0m		***1.207***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***202,8***
	Thôn Nhân Bình (Từ cửa ông Chung - ông Vân)	QĐ 424	260		43,7
	Thôn Quang Trung (từ cống 54b-hội trường thôn)	QĐ 424	395		66,4
	Thôn Việt Thắng (Từ ông Thiết - ông Bình)	QĐ 424	250		42,0
	Thôn Nhân Bình (Từ ông Vân -ngã ba ông Đản)	QĐ 647	302		50,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**1.012,3**
	Bm 3,0m		***2.449***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***360,2***
	Từ dốc ông Tài-ông Bình-ngõ ông Trọng	QĐ 647	610		89,7
	Thôn Tiền Phong (từ ngõ ông Côi - cầu ông Hỷ)	QĐ 424	495		72,8
	Thôn Tiền Phong: ngã ba liên thôn-ngõ bà Nhẫm	QĐ 494	70		10,3
	Đường dong Nam thôn Tiền Phong		614		90,3
	Thôn Việt Thắng (từ ngã ba trục xã-ngõ ông Nhân	QĐ 494	178		26,2
	Thôn Cộng Đồng (từ nhà ôngThắng đến nhà ông Tĩnh)	QĐ 494	200		29,4
	Thôn Tiền Phong (từ ngã ba liên thôn đến ngõ nhà ông Minh)	QĐ 647	80		11,8
	Thôn Nhân Bình (từ ngã ba ông Hợp đến ngã ba ông Khiết)	QĐ 647	202		29,7
	Bm 2,5m		***5.300***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***652,1***
	Đường xóm Bắc thôn Việt Thắng	QĐ 2819	465		57,2
	Đường từ ngã tư nhà thờ đến ngõ ông Phan thôn Thái Sa	QĐ 2819	450		55,4
	Từ cửa Ô Liệu đến ngã ba cửa Khái	QĐ 2819	290		35,7
	Từ dốc ông Việt đến ngõ ông Giang thôn Thái Sa	QĐ 2819	700		86,1
	Từ ngõ ông Hữu đến dốc bà Quán thônThái Sa	QĐ 2819	615		75,6
	Từ ngõ ông Ngọc đến ngõ Ông Bằng thôn Thái Sa	QĐ 2819	246		30,3
	Thôn Nhân Bình (từ cửa ông Thành đến dốc đê ông Hoạt)	QĐ 424	250		30,8
	Thôn Quang Trung (từ cửa ông Nhẫn đến nhà ông Trường)	QĐ 424	300		36,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Quang Trung (từ ngã ba ông Tuấn đến cống 54b)	QĐ 424	544		66,9
	Thôn Quang Trung (từ cửa Hương-ngõ ông Thuông)	QĐ 424	270		33,2
	Thôn Quang Trung (từ cửa ông Tiến-cửa ông Phán	QĐ 424	115		14,1
	Thôn Việt Thắng (từ ngõ ông Nam vào ngõ ông Qúy)	QĐ 424	120		14,8
	Thôn Quang Trung (từ cửa ông Tuyền đến cửa ông An)	QĐ 494	120		14,8
	Thôn Quang Trung (từ thổ Ô Sơn đến ngõ Ô Tài)	QĐ 494	117		14,4
	Thôn Việt Thắng (từ ngõ ông Khoa-ngõ ông Tiếp)	QĐ 494	150		18,5
	Thôn Cộng Đồng (từ ông Lập-dốc đê ông Phúc)	QĐ 494	210		25,8
	Thôn Nhân Bình (từ ngã ba trục thôn-ông Hân)	QĐ 647	78		9,6
	Thôn Cộng Đồng (từ nhà anh Vinh-ngõ anh Lập)	QĐ 647	260		32,0

Phụ lục 2B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1602 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**1.796,9**
1	**Xã Vũ Vân**			**1.552,1**
*	**Giao thông nội đồng trục chính**	**1.846**		**265,9**
	Đường giao thông nội đồng trục chính Trà Hải	1.375	Xây tường chắn 1 bên phía ruộng	241,1
	Đường giao thông nội đồng trục chính Đông Hạ	418	Xây tường chắn 1 bên	14,5
	Từ dây ruộng sau Thang đến cống chăn nuôi	53	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	10,3
*	**Đường giao thông trục thôn**			**292,7**
	Bm 3,0m	***1.742***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***292,7***
	Thôn Nhân Bình (từ cửa ông Chung đến ngõ ông Vân)	259		43,5
	Thôn Quang Trung (từ cống 54b đến cửa hội trường thôn)	378		63,5
	Thôn Việt Thắng (từ thổ ông Thiết đến thổ ông Bình)	248		41,7
	Thôn Nhân Bình (từ ngõ ông Vân đến ngã ba ông Đản)	297		49,9
	Từ dốc ông Tài-ông Bình+từ thổ ông Thiết-ngõ ông Trọng	560		94,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**993,5**
	Bm 3,0m	***1.759***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***258,7***
	Đường dong Nam thôn Tiền Phong	567		83,3
	Thôn Tiền Phong (từ ngã ba ông Côi đến cầu ông Hỷ)	439		64,5
	Thôn Việt Thắng (từ ngã ba trục xã đến ngõ ông Nhân	176		26,1
	Thôn Cộng Đồng (từ nhà ông Thắng đến nhà ông Tĩnh)	194		28,5
	Thôn Nhân Bình (từ ngã ba ông Hợp-ngã ba ông Khiết)	214		31,5
	Thôn Tiền Phong (từ ngã ba trục xã vào ngõ ông Tiệm)	56		8,2
	Thôn Tiền Phong (từ ngã 3 ông Phúc-ngõ ông Xướng)	73		10,7
	Thôn Quang Trung (từ đê Quốc Gia-cổng trường cấp I)	40		5,9
	Bm 2,5m	***5.950***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***731,9***
	Đường xóm Bắc thôn Việt Thắng	485		59,6
	Đường từ ngã tư nhà thờ đến ngõ ông Phan thôn Thái Sa	398		49,0
	Từ cửa Ô Liệu đến ngã ba cửa Khái	298		36,6
	Từ dốc ông Việt đến ngõ ông Giang thôn Thái Sa	620		76,3
	Từ ngõ ông Hữu đến dốc bà Quán thônThái Sa	583		71,7
	Từ ngõ ông Ngọc đến ngõ Ông Bằng thôn Thái Sa	256		31,5
	Thôn Nhân Bình (từ cửa ông Thành -dốc đê ông Hoạt)	180		22,1
	Thôn Quang Trung (từ ông Nhẫn đến nhà ông Trường)	284		34,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Quang Trung (từ ngã ba ông Tuấn đến cống 54b)	523		64,3
	Thôn Quang Trung (từ cửa Hương đến ngõ ông Thuông)	209		25,7
	Thôn Quang Trung (từ cửa ông Tiến đến cửa ông Phán)	110		13,6
	Thôn Việt Thắng (từ ngõ ông Nam vào ngõ ông Qúy)	115		14,3
	Thôn Tiền Phong từ ngã ba liên thôn đến ngõ B.Nhẫm	52		6,4
	Thôn Quang Trung (từ cửa ông Tuyển đến cửa ông An)	90		11,0
	Thôn Quang Trung (từ thổ Ô Sơn đến ngõ Ô Tài)	115		14,1
	Thôn Việt Thắng (từ ngõ ông Khoa vào ngõ ông Tiếp)	136		16,7
	Thôn Cộng Đồng (từ nhà Ô Lập đến dốc đê Ô. Phúc)	197		24,2
	Thôn Tiền Phong (đường liên thôn đến ngõ nhà ông Minh)	73		9,0
	Thôn Nhân Bình (từ ngã ba trục thôn vào ông Hân)	75		9,2
	Thôn Cộng Đồng (từ nhà anh Vinh đến ngõ anh Lập)	243		29,9
	Thôn Tiền Phong (đường xóm nghánh thôn Tiền Phong)	78		9,6
	Thôn Tiền Phong (từ cửa miếu đến cầu ông Hỷ)	92		11,3
	Thôn Tiền Phong (dong ông Cốc đến ngõ bà Hậu)	25		3,1
	Thôn Tiền Phong (từ cửa ông Túy đến ngõ ông Kưu)	32		3,9
	Thôn Nhân Bình (từ ngã 3 ông Chất đến ngõ ông Dũng)	35		4,3
	Thôn Quang Trung (từ đê quốc gia đến cửa ông Rỵ)	54		6,6
	Thôn Quang Trung (từ đê quốc gia đến thổ ông Việt)	120		14,8
	Thôn Quang Trung (từ đê bối đến ngõ ông Tiến)	42		5,2
	Thôn Quang Trung (từ ngã ba cửa Đảm đến sau Đệ)	120		14,8
	Thôn Thái Sa (từ ngõ anh Hà đến ông Hoạt)	107		13,2
	Từ ngõ ông Trí đến ngõ ông Lan thôn Thái Sa	63		7,7
	Thôn Thái Sa (từ ngõ ông Tung đến ngõ ông Minh)	120		14,8
	Thôn Thái Sa (từ thổ ông Lược đến thổ ông Hải)	20		2,5
	Mở rộng	***58***		***2,9***
	Thôn Việt Thắng (từ ngõ ông Hòa đến sông Bài)	58		2,9
2	**Xã Vũ Đoài**			**244,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**176,4**
	Cống chợ Bồng Gốc đa vùng 101	900	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	176,4
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**68,4**
	Bm 2,5m	***556***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***68,4***
	Ngõ ông Tám dược mạ ngõ ông Lung	45		5,5
	Ngõ ông Thao ngõ ông Chiểu	126		15,5
	Dốc Chùa ngõ ông Tuyên- ngõ ông Côn	220		27,1
	Ngõ nhà trẻ cầu ông Ngọc	50		6,2
	Ngõ ông Hoan ông Đại	115		14,1

Phụ lục 3A: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1602 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				**733,2**
1	**Xã Minh Tân**				**440,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**107,8**
	Từ ông Hoàn-ông Lãng	Số 424	550	*Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm*	107,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**333,1**
	Bm 3,0m		***169***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***24,8***
	Từ bà Huệ- ông Hưu (thôn Hoàng Đức)	Số 567	69		10,1
	Từ trục xã - ông Hoành (thôn Hưng Sơn)	Số 567	20		2,9
	Từ Quốc lộ 39- ông Tú (thôn Đình Phùng)	Số 567	80		11,8
	Bm 2,5m		***2.383***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***308,3***
	Từ ông Loan-bà Phượng	Số 424	215		28,2
	Từ anh Khang-Đình Ngọc	Số 424	210		27,5
	Từ ngõ anh Ninh- đường vào Đình	Số 424	100		13,1
	Từ ông Toàn- bà Lan	Số 424	895		117,2
	Từ trục xã -hội trường thôn	Số 424	95		12,4
	Từ trục xã -ông Vụ	Số 424	115		15,1
	Từ ông Vị-giáp xã Thăng Long	Số 424	80		10,5
	Từ ông Lân-ông Huynh	Số 424	180		23,6
	Từ mẫu giáo- quán Đều	Số 527	16		2,0
	Từ trục thôn- Đình, thôn Hoàng Đức	Số 527	2		0,2
	Từ trục thôn-ông Phong, thôn Hoàng Đức	Số 527	100		12,3
	Từ trục thôn-ông Bẩy, thôn Hoàng Đức	Số 527	10		1,2
	Từ trục thôn- bà Hằng, thôn Liên Minh	Số 527	57		7,0
	Từ trục xã -ông Phán, thôn Đình Phùng	Số 527	3		0,4
	Từ Đình- ông Hựu	Số 527	135		16,6
	Từ ông Ân- ông Cừu (thôn Hoàng Đức)	Số 567	30		3,7
	Từ trục xã - ông Trâm (thôn Hưng Sơn)	Số 567	20		2,5
	Từ Quốc lộ 39- ông Bình (thôn Đình Phùng)	Số 567	30		3,7
	Từ Quốc lộ 39 A-ông Hoan+ông Tước	Số 567	90		11,1
2	**Xã Đông Huy**				**125,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**125,8**
	Bm 3,0m		***100***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14,7***
	Từ ông Thanh-cống Ba Chòm Minh Châu	Số 278	100		14,7
	Bm 2,5m		***903***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***111,1***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngõ ông Dậu- ngõ ông Nở	Số 278	140		17,2
	Từ ngã ba ông Nở- ông Thành Nam Châu	Số 278	250		30,8
	Từ ông Nại- ông Dương (Ru)	Số 278	283		34,8
	Từ ông Lý- ông Thường	Số 278	100		12,3
	Từ đường Liên xã- ông Mùi xóm 4	Số 278	130		16,0
3	**Xã Đô Lương**				**166,5**
3.1	**Công trình nhóm 1**				**24,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**		**28**		**4,7**
	Từ ông Khanh- cổng Đền, thôn Năm	Số 647	28	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	4,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**20,1**
	Bm 3,0m		***100***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14,8***
	Từ trục thôn- ngõ ông Trản	Số 424	50		7,4
	Từ trục xã -ngõ ông Hởi	Số 424	50		7,4
	Bm 2,5m		***43***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***5,3***
	Từ ông Yên-ông Vang	Số 424	23		2,8
	Từ anh Lân- Chị Bình	Số 424	5		0,7
	Từ trục xã -ông Mấn	Số 647	15		1,8
3.2	**Công trình nhóm 2**				**141,7**
*	**Đường giao thông trục xã**		**499**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**141,7**
	Từ bà Sức- Quỳnh trang	Số 619	400		113,6
	Từ ông Tam-ông Theo	Số 619	22		6,2
	Từ ông Tam-ông Đại	Số 619	77		21,9

Phụ lục 3B: DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1602 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			**701,3**
1	**Xã Minh Tân**			**403,5**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**524**		**101,7**
	Từ trục xã-bãi rác tổ màu	54	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	10,5
	Từ trục xã-ngõ ông Trâm- nghĩa trang Đông Triều	470		91,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**301,8**
	Bm 3,0m	***1.202***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***176,9***
	Từ Đình- ông Hựu	135		19,8
	Từ trục xã -hội trường thôn	97		14,3
	Từ trục xã -ông Vụ	115		16,9
	Từ trục xã - ngõ bà Mậu	50		7,4
	Từ Quốc lộ 39 A-ông Hoan+ông Tước	90		13,2
	Từ trục thôn-ông Phong, thôn Hoàng Đức	70		10,3
	Từ trục thôn-ông Vát	85		12,5
	Từ trục xã-ngõ ông Cường X 4	150		22,1
	Từ ông Toản -ông Trân	80		11,8
	Từ trục xã -bà Se thôn Đình Phùng	70		10,3
	Từ ông Lân-ông Huynh	180		26,5
	Từ ông Huân-bà Hồ	80		11,8
	Bm 2,5m	***1.016***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***124,9***
	Từ Quốc lộ 39 A- ông Hiếu (bà Ngận)	61		7,5
	Từ trục xã -ông Vinh (kéo dài)	9		1,1
	Từ trục thôn -ông Tâm	55		6,8
	Từ bà Huệ- ông Hưu (thôn Hoàng Đức)	69		8,5
	Từ trục thôn-ông Hằng	88		10,8
	Từ trục thôn-ông Lợi	24		3,0
	Từ trục thôn-ông Định	28		3,4
	Từ trục xã-ông Thư	39		4,8
	Từ trục xã-ông Cừu	43		5,3
	Từ trục thôn-ông Phúc	80		9,8
	Từ bà Tường-anh Thủy	76		9,3
	Từ bà Loan-ông Long	166		20,4
	Từ trục xã -ông Hoan	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn-ông Hướng	60		7,4
	Từ trục thôn- ông Hiệu(K/h cánh đồng)	40		4,9
	Từ đường 216-ngõ bà Gái (Thấu)	85		10,5
	Từ trục thôn-ông Thanh	63		7,7
2	**Xã Đông Huy**			**125,8**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**125,8**
	Bm 2,5m	***1.023***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***125,8***
	Từ cống Ba Chòm-nghĩa trang	577		71,0
	Từ ngõ ông Thanh- ngõ ông Công	121		14,9
	Từ trục xã- ngõ ông Nở	121		14,9
	Từ trục xã- bà Trực	204		25,0
3	**Xã Đô Lương**			**79,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**79,1**
	Bm 3,0m	***95***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14,0***
	Từ trục thôn-ông Khánh (đoạn 1)	95		14,0
	Bm 2,5m	***528***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***65,1***
	Từ trục thôn-ông Khánh (đoạn 2)	94		11,6
	Từ trục thôn- ngõ ông Trản	50		6,2
	Từ trục xã -ngõ ông Hởi	50		6,2
	Từ cửa lầu- bà Mỹ	30		3,7
	Từ trục xã -ông Xoáng	15		1,8
	Từ trục xã -ông Đăng	25		3,1
	Từ trục xã-ông Thiêm	20		2,5
	Từ trục thôn-ông Huấn	34		4,2
	Từ trục thôn- ông Vương	210		25,8
4	**Xã Liên Giang**			**92,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**80,6**
	Từ cầu Phên ông Độ-ông Bật, thôn Kim Ngọc 2	480	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	80,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**12,3**
	Bm 2,5m	***100***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***12,3***
	Từ trục thôn- ông Vuốt, thôn Kim Ngọc 1	30		3,7
	Từ trục thôn-ông Hiển, thôn Minh Hồng (kéo dài)	10		1,2
	Từ trục thôn-ông Ngoạt, thôn Ba Vì	60		7,4

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
14/07/2014 10:20:49